ỦY BAN NHÂN DÂN **THỊ XÃ GIA NGHĨA** Số: 95 /QĐ-UBND	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Gia Nghĩa, ngày 25 tháng 01 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách Nhà nước năm 2018 của thị xã Gia Nghĩa

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ GIA NGHĨA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thị xã Gia Nghĩa về việc thông qua dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch thị xã tại Tờ trình số 11/TTr-TCKH ngày 23 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách Nhà nước năm 2018 của thị xã Gia Nghĩa (chi tiết như các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND & UBND thị xã, Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch thị xã; Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Sở Tài chính;
- TT.Thị ủy;
- TT.HĐND TX (b/c);
- CT, PCT UBND thị xã;
- Lưu: VT, TCKH (N05).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Người ký: Ủy ban nhân dân thị xã Gia Nghĩa
Email: gianghia@daknong.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Đắk Nông
Thời gian ký: 07.03.2018 15:47:47 +07:00

Trần Đình Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ GIA NGHĨA

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THỊ XÃ**	**296.770**
I	**Thu ngân sách thị xã được hưởng theo phân cấp**	**153.708**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	68.339
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	85.369
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**143.062**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	91.859
2	Thu bổ sung có mục tiêu	51.203
III	**Thu kết dư**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ**	**266.008**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách thị xã**	**265.698**
1	Chi đầu tư phát triển	49.240
2	Chi thường xuyên	207.253
3	Dự phòng ngân sách	4.742
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.463
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**0**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	
IV	**Kinh phí tỉnh bổ sung chưa phân bổ**	**310**

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ GIA NGHĨA

Biểu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THỊ XÃ VÀ NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**296.770**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	153.708
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	143.062
-	Thu bổ sung cân đối	91.859
-	Thu bổ sung có mục tiêu	51.203
3	Thu kết dư	0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0
II	**Chi ngân sách**	**296.770**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách thị xã	261.545
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	30.762
-	Chi bổ sung cân đối	21.864
-	Chi bổ sung có mục tiêu	8.898
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0
4	Chi thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn tăng thu	4.463
B	**NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**40.081**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9.319
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	30.762
-	Thu bổ sung cân đối	21.864
-	Thu bổ sung có mục tiêu	8.898
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**40.081**

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ GIA NGHĨA

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2018	
		Tổng thu NSNN	Thu NS thị xã
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**733.010**	**163.027**
I	**Thu nội địa**	**723.704**	**163.027**
1	**Thu từ DNNN**	**80.020**	**23.586**
	- Thuế giá trị gia tăng	76.310	22.893
	Trong đó: + Thu từ thủy điện		
	- Thuế tài nguyên	1.400	693
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.310	
2	**Thu từ DN có vốn ĐTNN**	**1.090**	**327**
	- Thuế giá trị gia tăng	260	78
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	830	249
3	**Thu thuế ngoài quốc doanh**	**218.200**	**25.490**
	- Thuế giá trị gia tăng	141.300	21.150
	Trong đó: + Thu từ thủy điện	*70.800*	0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.800	3.240
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.100	1.100
	- Thuế tài nguyên	65.000	0
	Trong đó: + Thu từ thủy điện	*62.600*	0
4	**Thuế thu nhập cá nhân**	**53.850**	**26.925**
5	**Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác**	**500**	**500**
6	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**0**	**0**
7	**Tiền thuê mặt đất, mặt nước**	**9.600**	**0**
8	**Thuế bảo vệ môi trường (phí xăng dầu)**	**112.000**	**12.360**
9	**Lệ phí trước bạ**	**25.500**	**25.500**
10	**Thu phí và lệ phí**	**30.350**	**14.345**
11	**Thu tiền Sử dụng đất**	**106.000**	**32.000**
	Trong đó: thu từ DA theo chính sách riêng của tỉnh	*74.000*	0
12	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**10.100**	0
13	**Thu từ Xổ số kiến thiết**	**19.000**	0
14	**Thu khác ngân sách**	**57.494**	**1.994**
II	**Các khoản thu được để lại chi quản lý NSNN**	**9.306**	**0**
1	**Thu phí, lệ phí và thu sự nghiệp khác**	**9.306**	**0**
III	**Thu viện trợ**	**0**	**0**

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ GIA NGHĨA

Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách thị xã	Chia ra	
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã, phường
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ			
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ**	**306.089**	**266.008**	**40.081**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**49.904**	**49.240**	**664**
1	**Chi đầu tư cho các dự án**	**42.446**	**42.446**	**0**
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	19.301	19.301	
-	Chi khoa học và công nghệ		0	
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	26.000	26.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		0	
2	**Chi đầu tư phát triển khác**	**7.458**	**6.794**	**664**
II	**Chi thường xuyên**	**245.800**	**207.253**	**38.547**
	Trong đó:	**0**		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	**116.879**	116.728	151
2	Chi khoa học và công nghệ	**320**	200	120
III	**Dự phòng ngân sách**	**4.742**	**4.742**	
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**5.333**	**4.463**	**870**
VI	**Kinh phí tỉnh bổ sung chưa phân bổ**	**310**	**310**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**			
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)	0		
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**0**		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)	0		
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**		

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ GIA NGHĨA

Biểu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	**287.872**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**21.864**
B	**CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC**	**266.008**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**49.240**
1	Chi đầu tư cho các dự án	42.446
	Trong đó:	
1.1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*19.302*
1.2	*Chi khoa học và công nghệ*	*0*
1.3	*Chi y tế, dân số và gia đình*	*0*
1.4	*Chi văn hóa thông tin*	*0*
1.5	*Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn*	*0*
1.6	*Chi thể dục thể thao*	*0*
1.7	*Chi bảo vệ môi trường*	*0*
1.8	*Chi các hoạt động kinh tế*	*17.106*
1.9	*Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể*	*3.698*
1.10	*Chi bảo đảm xã hội*	*90*
2	Chi đầu tư phát triển khác	6.794
II	**Chi thường xuyên**	**207.253**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	116.728
2	Chi khoa học và công nghệ	200
3	Chi y tế, dân số và gia đình	661
4	Chi văn hóa thông tin	3.688
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.632
6	Chi thể dục thể thao	0
7	Chi bảo vệ môi trường	9.887
8	Chi các hoạt động kinh tế	33.680
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.151
10	Chi bảo đảm xã hội	4.879
III	**Dự phòng ngân sách**	**4.742**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**4.463**
V	**Kinh phí tỉnh bổ sung chưa phân bổ**	**310**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ GIA NGHĨA

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	KINH PHÍ TỈNH BỔ SUNG CHƯA PHÂN BỔ	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI THỰC HIỆN CCTL GIỮ LẠI TRÊN NGÂN SÁCH THỊ XÃ
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**266.008**	**47.646**	**207.053**	**310**	**4.742**	**4.463**	**1.594**	**1.594**	**0**	**0**	**201**
I	**Các đơn vị hành chính**	**239.569**	**39.746**	**199.824**								
1	***Văn phòng HĐND & UBND***	***7.021***	***0***	***7.021***								
-	Kinh phí hoạt động HĐND	1.401		1.401								
-	Kinh phí hoạt động VPHĐND- UBND	5.530		5.530								
-	Kinh phí hoạt động của Đảng ủy	90		90								
2	***Phòng Tài nguyên & Môi trường***	***3.984***	***1.820***	***2.164***								
-	Quản lý Nhà nước	1.145		1.145								
-	Lập kế hoạch sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	575		575								
-	Sự nghiệp Môi trường	444		444								
3	***Phòng Tư pháp***	***642***		***642***								
4	***Phòng Tài chính-Kế hoạch***	***1.526***		***1.526***								
5	***Phòng Kinh tế***	***2.059***		***2.059***								
-	Quản lý nhà nước	972		972								
-	Khoa học công nghệ	200		200								
-	Sự nghiệp kinh tế	887		887								
6	***Phòng Giáo dục***	***117.101***	***1.816***	***115.285***								
-	Quản lý nhà nước	1.200		1.200								
-	Kinh phí SEQAP	0		0								

-	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo khác	114.085		114.085								
7	***Phòng Nội vụ***	***3.061***	***1.000***	***2.061***								
-	Quản lý Nhà nước	1.061		1.061								
	Sự nghiệp đào tạo	0		0								
	KP thi đua khen thưởng	1.000		1.000								
8	***Phòng LĐTB&XH***	***6.276***		***6.276***								
-	Quản lý Nhà nước	1.127		1.127								
-	Sự nghiệp GD - ĐT	458		458								
-	Sự nghiệp y tế	661		661								
-	Đảm bảo xã hội	4.030		4.030								
9	***Thanh tra***	***816***		***816***								
10	***Phòng Y tế***	***465***		***465***								
11	***Phòng Văn hoá, thông tin-Thể thao***	***4.512***		***4.512***								
-	Quản lý Nhà nước	855		855								
-	Sự nghiệp Văn hóa- Thông tin	3.657		3.657								
12	***Phòng Quản lý đô thị***	***43.113***	***2.500***	***40.613***								
-	Quản lý Nhà nước	3.261		3.261								
	Sự nghiệp kinh tế	28.316		28.316								
-	Sự nghiệp môi trường	9.036		9.036								
13	***Đội trật tự cảnh quan đô thị***	***533***		***533***								
14	***Phòng dân tộc***	***602***		***602***								
15	***Trung tâm phát triển quỹ đất***	***1.368***		***1.368***								
16	***Văn phòng Thị uỷ***	***10.359***	***632***	***9.727***								
17	***Uỷ ban Mặt trận tổ quốc***	***1.710***	***600***	***1.110***								
18	***Thị đoàn***	***745***		***745***								
19	***Hội Nông dân***	***1.094***		***1.094***								
20	***Hội phụ nữ***	***823***		***823***								
21	***Hội Cựu chiến binh***	***381***		***381***								
22	***Ban QLDA ĐTXD công trình thị xã Gia Nghĩa***	***29.450***	***29.450***									
23	***Xã, phường***	***1.928***	***1.928***									
II	***Các đơn vị hỗ trợ***	***5.624***	***2.700***	***2.924***								
01	***Hội người cao tuổi***	***311***		***311***								
02	***Hội khuyến học***	***86***		***86***								
03	***Công an***	***520***		***520***								
04	***Thị đội***	***3.966***	***2.700***	***1.266***								
05	***Hội đông y***	***40***		***40***								
06	***Hội chữ thập đỏ***	***401***		***401***								
07	***Chi nhánh ngân hàng chính sách tỉnh***	***300***		***300***								

III	Khối Sự nghiệp	3.273	0	3.273								
1	*Đài phát thanh*	*1.624*		*1.624*								
2	*Trung Tâm bồi dưỡng chính trị*	*1.649*		*1.649*								
IV	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	732		732								
V	CHI ĐÀO TẠO KHÁC	300		300								
VI	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	4.742				4.742						
VII	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	4.463					4.463					
VIII	KINH PHÍ TỈNH BỔ SUNG CHƯA PHÂN BỔ	310			310							
IX	CHI THỰC HIỆN CCTL GIỮ LẠI TRÊN THỊ XÃ	201										201
X	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG	1.594						1.594	1.594	0		
XI	TRÍCH LẬP QUỸ ĐẤT	5.200	5.200									
XII	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH THỊ XÃ											
XIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU											

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ GIA NGHĨA

Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH THỊ XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI AN NINH TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI ĐẦU TƯ KHÁC
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**49.240.000**	**19.301.450**	-	-	-	-	-	-	-	**17.106.394**	**2.726.394**	-	**3.698.156**	**90.000**	**6.794.000**
1	Thị ủy Gia Nghĩa	632.362	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	632.362	-	-
2	UBMTTQ Việt Nam thị xã Gia Nghĩa	600.000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	600.000	-	-
3	Phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Gia Nghĩa	1.816.329	1.816.329		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phòng Quản lý đô thị thị xã Gia Nghĩa	2.500.000	-		-	-	-	-	-	-	2.500.000	-	-	-	-	-
5	Phòng Nội vụ thị xã Gia Nghĩa	1.000.000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000	-	-
6	Phòng Tài nguyên & Môi trường thị xã Gia Nghĩa	1.820.000	-		-	-	-	-	-	-	1.820.000	-	-	-	-	-
7	Ban QLDA ĐTXD công trình thị xã Gia Nghĩa	29.449.523	17.347.335		-	-	-	-	-	-	11.636.394	1.576.394	-	465.794	-	-
8	UBND phường Nghĩa Trung	137.786	137.786		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	UBND phường Nghĩa Thành	400.000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000	-	-
10	UBND phường Nghĩa Phú	430.000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000	30.000	-
11	UBND xã Đắk R'Moan	960.000	-		-	-	-	-	-	-	700.000	700.000	-	200.000	60.000	-
12	Thông báo sau (Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới)	1.594.000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.594.000
13	Thông báo sau (Trích lập quỹ phát triển đất tỉnh)	5.200.000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.200.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ GIA NGHĨA

Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH THỊ XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số chi thường xuyên	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Trong đó 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự phòng ngân sách	50% CCTL từ nguồn tăng thu	Kinh phí tỉnh bổ sung chưa phân bổ	Chi thực hiện CCTL giữ lại trên ngân sách thị xã
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản								
	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	**207.253**	**116.728**	**200**	**661**	**3.688**	**1.632**	**0**	**9.887**	**33.680**	**4.791**	**887**	**33.151**	**4.879**	**732**	**5.686**	**0**	**0**	**0**	**201**
I	**Các đơn vị hành chính**	**199.823**	**113.078**	**200**	**661**	**3.460**	**8**	**0**	**9.528**	**31.860**	**4.791**	**887**	**31.662**	**3.991**	**0**	**5.347**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Văn phòng HĐND & UBND	7.021	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.706	0	0	315				
-	Kinh phí hoạt động HĐND	1.401	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.324	0	0	77	0	0	0	0
-	Kinh phí hoạt động VPHĐND- UBND	5.530	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.292	0	0	238	0	0	0	0
-	Kinh phí hoạt động của Đảng ủy	90	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	90	0	0	0	0	0	0	0
2	Phòng Tài nguyên & Môi trư	2.164	0	0	0	0	0	0	444	575	0	0	1.007	0	0	138	0	0	0	0
-	Quản lý Nhà nước	1.145	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.007	0	0	23	0	0	0	0
-	Lập kế hoạch sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	575	0	0	0	0	0	0	0	575	0	0	0	0	0	65	0	0	0	0
-	Sự nghiệp Môi trường	444	0	0	0	0	0	0	444	0	0	0	0	0	0	50	0	0	0	0
3	Phòng Tư pháp	642	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	616	0	0	26	0	0	0	0
4	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.526	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.467	0	0	59	0	0	0	0
5	Phòng Kinh tế	2.059	0	200	0	0	0	0	0	887	0	887	844	0	0	128	0	0	0	0
-	Quản lý nhà nước	972	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	844	0	0	28	0	0	0	0
-	Khoa học công nghệ	200	0	200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Sự nghiệp kinh tế	887	0	0	0	0	0	0	0	887	0	887	0	0	0	100	0	0	0	0
6	Phòng Giáo dục	115.285	112.384	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.177	0	0	1.724	0	0	0	0
-	Quản lý nhà nước	1.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.177	0	0	23	0	0	0	0
-	Kinh phí SEQAP	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo khác	114.085	112.384	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.701	0	0	0	0
7	Phòng Nội vụ	2.061	236	0	0	31	8	0	48	241	0	0	1.415	11	0	44	0	0	0	0
-	Quản lý Nhà nước	1.061	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.017	0	0	44	0	0	0	0
	Sự nghiệp đào tạo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	KP thi đua khen thưởng	1.000	236	0	0	31	8	0	48	241	0	0	398	11	0	0	0	0	0	0

STT	Tên đơn vị	Tổng số chi thường xuyên	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Trong đó 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự phòng ngân sách	50% CCTL từ nguồn tăng thu	Kinh phí tỉnh bổ sung chưa phân bổ	Chi thực hiện CCTL giữ lại trên ngân sách thị xã
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản								
	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
8	Phòng LĐTB&XH	6.276	458	0	661	0	0	0	0	0	0	0	1.098	3.980	0	79	0	0	0	0
-	Quản lý Nhà nước	1.127	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.098	0	0	29	0	0	0	0
-	Sự nghiệp GD - ĐT	458	458	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Sự nghiệp y tế	661	0	0	661	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Đảm bảo xã hội	4.030	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.980	0	50	0	0	0	0
9	Thanh tra	816	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	784	0	0	32	0	0	0	0
10	Phòng Y tế	465	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	445	0	0	20	0	0	0	0
11	Phòng Văn hoá, thông tin-Thể thao	4.512	0	0	0	3.429	0	0	0	0	0	0	830	0	0	253	0	0	0	0
-	Quản lý Nhà nước	855	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	830	0	0	25	0	0	0	0
-	Sự nghiệp Văn hóa- Thông tin	3.657	0	0	0	3.429	0	0	0	0	0	0	0	0	0	228	0	0	0	0
12	Phòng Quản lý đô thị	40.613	0	0	0	0	0	0	9.036	28.316	4.791	0	1.267	0	0	1.994	0	0	0	0
-	Quản lý Nhà nước	3.261	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.267	0	0	25	0	0	0	0
	Sự nghiệp kinh tế	28.316	0	0	0	0	0	0	0	28.316	4.791	0	0	0	0	1.660	0	0	0	0
-	Sự nghiệp môi trường	9.036	0	0	0	0	0	0	9.036	0	0	0	0	0	0	309	0	0	0	0
13	Đội trật tự cảnh quan đô thị	533	0	0	0	0	0	0	0	507	0	0	0	0	0	26	0	0	0	0
14	Phòng dân tộc	602	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	592	0	0	10	0	0	0	0
15	Trung tâm phát triển quỹ đất	1.368	0	0	0	0	0	0	0	1.334	0	0	0	0	0	34	0	0	0	0
16	Văn phòng Thị uỷ	9.727	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9.425	0	0	302	0	0	0	0
17	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc	1.110	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.083	0	0	27	0	0	0	0
18	Thị đoàn	745	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	714	0	0	31	0	0	0	0
19	Hội Nông dân	1.094	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.050	0	0	44	0	0	0	0
20	Hội phụ nữ	823	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	778	0	0	45	0	0	0	0
21	Hội Cựu chiến binh	381	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	365	0	0	16	0	0	0	0
II	**Các đơn vị hỗ trợ**	**2.924**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**300**	**805**	**0**	**235**	**0**	**0**	**0**	**0**
01	Hội người cao tuổi	311	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	301	0	10	0	0	0	0
02	Hội khuyến học	86	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	84	0	2	0	0	0	0
05	Hội đông y	40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	40	0	0	0	0	0	0
06	Hội chữ thập đỏ	401	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	380	0	21	0	0	0	0
07	Chi nhánh ngân hàng chính sách tỉnh	300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	300	0	0	0	0	0	0	0
III	**Khối Sự nghiệp**	**3.273**	**1.605**	**0**	**0**	**0**	**1.564**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**104**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Đài phát thanh	1.624	0	0	0	0	1.564	0	0	0	0	0	0	0	0	60	0	0	0	0
2	Trung Tâm bồi dưỡng chính trị	1.649	1.605	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	44	0	0	0	0
IV	**Chi khác ngân sách**	**732**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**732**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
V	**Kinh phí đào tạo khác**	**300**	**300**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

STT	Tên đơn vị	Tổng số chi thường xuyên	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Trong đó 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự phòng ngân sách	50% CCTL từ nguồn tăng thu	Kinh phí tỉnh bổ sung chưa phân bổ	Chi thực hiện CCTL giữ lại trên ngân sách thị xã
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản								
	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
VI	Chi thực hiện 10% CCTL	5.686	1.745	0	0	228	60	0	359	1.820	0	0	1.189	83	0	0	0	0	0	0
VIII	Chi thực hiện CCTL giữ lại trên ngân sách thị xã	201																		201

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ GIA NGHĨA

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách thị xã	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**733.010**	**9.319**	**6.000**	**3.319**	**21.864**	**0**	**0**	**31.183**
1	UBND phường Nghĩa Thành	101.426	1.916	1.460	456	2.222			4.137
2	UBND phường Nghĩa Trung	111.462	2.528	1.304	1.224	2.059			4.587
3	UBND phường Nghĩa Tân	270.868	1.633	1.032	601	2.241			3.873
4	UBND phường Nghĩa Đức	71.784	907	758	149	2.515			3.422
5	UBND phường Nghĩa Phú	138.892	1.283	484	799	2.532			3.815
6	UBND xã Đắk Nia	12.629	468	453	15	3.841			4.309
7	UBND xã Đắk R'Moan	10.861	290	282	8	3.384			3.674
8	UBND xã Quảng Thành	15.088	295	227	68	3.071			3.366

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ GIA NGHĨA

Biểu số 90/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH THỊ XÃ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**8.898**	**0**	**8.898**	**0**
1	UBND phường Nghĩa Thành	1.055	0	1.055	0
2	UBND phường Nghĩa Trung	738	0	738	0
3	UBND phường Nghĩa Tân	845	0	845	0
4	UBND phường Nghĩa Đức	892	0	892	0
5	UBND phường Nghĩa Phú	1.253	0	1.253	0
6	UBND xã Đắk Nia	1.740	0	1.740	0
7	UBND xã Đắk R'Moan	1.012	0	1.012	0
8	UBND xã Quảng Thành	1.363	0	1.363	0

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ GIA NGHĨA

Biểu số 91/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH THỊ XÃ VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Ghi chú
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	
	TỔNG SỐ											
I	**Ngân sách Trung ương (tỉnh phân cấp cho thị xã)**	**1.594.000**	**1.594.000**	**-**	**1.594.000**	**1.594.000**	**1.594.000**					
1	Thông báo sau	1.594.000	1.594.000	-	1.594.000	1.594.000	1.594.000					Giao UBND thị xã phân bổ kế hoạch vốn chi tiết cho Ban Quản lý Chương trình MTQG xã thực hiện sau khi UBND tỉnh có Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ nếu đáp ứng các tiêu chí theo quy định

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ GIA NGHĨA

Biểu số 92/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM...

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách thị xã	Nguồn khác	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách thị xã	Nguồn khác	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2017: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách thị xã	Nguồn khác	Kế hoạch vốn năm 2018: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: NS tỉnh phân cấp	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn tăng thu	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
	Tổng số					**733.386.118**	**41.179.897**	**2.000.000**	**684.943.861**	**5.262.360**	**113.365.416**	**39.957.695**	**-**	**72.607.729**	**799.992**	**99.153.813**	**40.370.750**	**-**	**57.983.071**	**799.992**	**47.646.000**	**14.446.000**	**26.000.000**	**7.200.000**	
I	**THỊ ỦY GIA NGHĨA**					**3.998.878**	**-**	**-**	**3.998.878**	**-**	**3.966.814**	**-**	**-**	**3.966.814**	**-**	**3.334.452**	**-**	**-**	**3.334.452**	**-**	**632.362**	**632.362**	**-**	**-**	
1	**Dự án thanh toán nợ (Đã quyết toán)**					**3.998.878**	**-**	**-**	**3.998.878**	**-**	**3.966.814**	**-**	**-**	**3.966.814**	**-**	**3.334.452**	**-**	**-**	**3.334.452**	**-**	**632.362**	**632.362**	**-**	**-**	
-	Thị ủy Gia Nghĩa; hạng mục: Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Thị ủy Gia Nghĩa	P. Nghĩa Tân	cải tạo, sửa chữa nhà cấp III, 3 tầng	2016-2016	1595/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	3.998.878	-	-	3.998.878	-	3.966.814	-	-	3.966.814	-	3.334.452	-	-	3.334.452	-	632.362	632.362	-	-	
II	**PHÒNG GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO THỊ XÃ GIA NGHĨA**					**8.289.027**	**-**	**-**	**8.289.027**	**-**	**4.849.534**	**-**	**-**	**4.849.534**	**-**	**4.356.000**	**-**	**-**	**4.356.000**	**-**	**1.816.329**	**1.816.329**	**-**	**-**	
1	**Dự án thanh toán nợ (Đã quyết toán)**					**4.282.235**	**-**	**-**	**4.282.235**	**-**	**4.049.534**	**-**	**-**	**4.049.534**	**-**	**3.556.000**	**-**	**-**	**3.556.000**	**-**	**493.534**	**493.534**	**-**	**-**	
-	Nhà lớp học 08 phòng (02 tầng) trường tiểu học Thăng Long, phường Nghĩa Trung, thị xã Gia Nghĩa	P. Nghĩa Trung	DTS: 661,58m2, HTKT	2016-2016	1492/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	4.282.235	-	-	4.282.235	-	4.049.534	-	-	4.049.534	-	3.556.000	-	-	3.556.000	-	493.534	493.534	-	-	
2	**Dự án chuyển tiếp**					**4.006.792**	**-**	**-**	**4.006.792**	**-**	**800.000**	**-**	**-**	**800.000**	**-**	**800.000**	**-**	**-**	**800.000**	**-**	**1.322.795**	**1.322.795**	**-**	**-**	
-	Cổng, tường rào, sân bê tông và các công trình phụ trợ trường Tiểu học Trần Quốc Toản, phường Nghĩa Trung	P. Nghĩa Trung	Cổng, tường rào, sân BT và các công trình phụ trợ	2017-2018	1597/QĐ-UBND ngày 30/8/2016	4.006.792	-	-	4.006.792	-	800.000	-	-	800.000	-	800.000	-	-	800.000	-	1.322.795	1.322.795	-	-	
III	**BAN QLDA ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH THỊ XÃ GIA NGHĨA**					**676.543.835**	**41.179.897**	**-**	**632.363.938**	**3.000.000**	**88.892.176**	**39.957.695**	**-**	**48.934.475**	**-**	**79.516.831**	**40.370.750**	**-**	**39.146.081**	**-**	**29.449.523**	**5.169.523**	**17.080.000**	**7.200.000**	
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**546.000.000**	**-**	**-**	**546.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.060.000**	**-**	**2.860.000**	**7.200.000**	
-	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư số 02, phường Nghĩa Trung	P. Nghĩa Tân	70 ha trong đó: 30ha đất ở, 5 ha đất TMDV, 35ha HTKT			496.000.000	-	-	496.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000.000	-	-	2.000.000	
-	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư đường Quang Trung, tổ dân phố 2, phường Nghĩa Tân	P. Nghĩa Tân	4,8 ha trong đó: 3ha đất ở, 1,8ha HTKT			50.000.000	-	-	50.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.060.000	-	2.860.000	5.200.000	
2	**Dự án thanh toán nợ (Đã quyết toán)**					**80.157.188**	**41.179.897**	**-**	**38.977.291**	**-**	**70.273.505**	**39.957.695**	**-**	**30.315.810**	**-**	**68.355.831**	**40.370.750**	**-**	**27.985.081**	**-**	**2.869.523**	**2.869.523**	**-**	**-**	
-	Nhà lớp học 10 phòng và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật kèm theo, trường Tiểu học Võ Thị Sáu, phường Nghĩa Thành	P. Nghĩa Thành	Nhà cấp III, 2 tầng, HTKH , cải tạo, sửa chữa	2016-2016	227/QĐ-UBND ngày 16/3/2016	11.214.369	-	-	11.214.369	-	9.312.127	-	-	9.312.127	-	8.484.207	-	-	8.484.207	-	827.920	827.920	-	-	
-	Nhà lớp học 08 phòng trường TH Nguyễn Đà Ngọc, phường Nghĩa Tân	P. Nghĩa Tân	DTS: 724m2	2016-2017	304/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	3.850.922	-	-	3.850.922	-	3.526.415	-	-	3.526.415	-	3.000.000	-	-	3.000.000	-	526.415	526.415	-	-	
-	Trường trung học cơ sở Trần Phú, thị xã Gia Nghĩa	P. Nghĩa Thành	1.200 học sinh	2009-2011	69/QĐ-CTUBND ngày 16/01/2007	17.335.403	17.335.403	-	-	-	17.053.314	17.053.314	-	-	-	17.072.750	17.072.750	-	-	-	73.000	73.000	-	-	Bố trí để trả nợ theo số liệu quyết toán do NSTW không bố trí phần vốn còn thiếu
-	Trụ sở làm việc HĐND & UBND thị xã Gia Nghĩa	P. Nghĩa Tân	NLV: DTS: 3.435m2, HTKT	2008-2010	1292/QĐ-UBND ngày 01/10/2007	23.844.494	23.844.494	-	-	-	22.904.381	22.904.381	-	-	-	23.298.000	23.298.000	-	-	-	465.794	465.794	-	-	
-	Đường giao thông nối từ Quốc lộ 28 với Tỉnh lộ 4, huyện Đắk Nông	X. Đắk Nia	5,7km láng nhựa	2005-2011	198/QĐ-SKH ngày 16/12/2009	7.132.000	-	-	7.132.000	-	6.152.565	-	-	6.152.565	-	5.741.874	-	-	5.741.874	-	410.691	410.691	-	-	
-	Đường từ Quốc lộ 28 đi thôn 9, xã Đắk Nia, thị xã Gia Nghĩa	X. Đắk Nia	7,9 Km láng nhựa	2009-2011	1204/QĐ-UBND ngày 13/10/2011	16.780.000	-	-	16.780.000	-	11.324.703	-	-	11.324.703	-	10.759.000	-	-	10.759.000	-	565.703	565.703	-	-	
3	**Dự án thanh toán nợ (Đã xây dựng HT chưa quyết toán)**					**16.753.759**	**-**	**-**	**16.753.759**	**-**	**15.956.868**	**-**	**-**	**15.956.868**	**-**	**11.161.000**	**-**	**-**	**11.161.000**	**-**	**2.300.000**	**2.300.000**	**-**	**-**	
-	Đường từ ngã ba thôn Tân Bình đến cuối đường Lê Hồng Phong	P. Nghĩa Phú, X. Đắk R'Moan	1,22km BTXM và láng nhựa, HTTN	2016-2017	1260/QĐ-UBND ngày 01/8/2016	5.315.000	-	-	5.315.000	-	4.899.748	-	-	4.899.748	-	3.583.000	-	-	3.583.000	-	600.000	600.000	-	-	Đang lập QT
-	Nhà lớp học kết hợp nhà Hiệu bộ 09 phòng (03 tầng) trường Mầm non Hoa Sen, xã Quảng Thành	X. Quảng Thành	DTS: 1.083m2 và HTKT	2017-2017	1989/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	6.124.691	-	-	6.124.691	-	5.841.668	-	-	5.841.668	-	4.500.000	-	-	4.500.000	-	700.000	700.000	-	-	
-	Nhà lớp học 06 phòng, cải tạo nhà lớp học 4 phòng thành nhà Hiệu bộ trường Mầm non Hoa Lan, phường Nghĩa Trung	P. Nghĩa Trung	NLH 6 phòng 2 tầng, cải tạo NLH 4 phòng thành nhà Hiệu bộ và HTKT	2017-2017	2028/QĐ-UBND ngày 28/10/2016, 965/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	5.314.068	-	-	5.314.068	-	5.215.452	-	-	5.215.452	-	3.078.000	-	-	3.078.000	-	1.000.000	1.000.000	-	-	
4	**Dự án khởi công mới**					**33.632.888**	**-**	**-**	**30.632.888**	**3.000.000**	**2.661.797**	**-**	**-**	**2.661.797**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**14.220.000**	**-**	**14.220.000**	**-**	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2017					Kế hoạch vốn năm 2018				Ghi chú
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách thị xã	Nguồn khác		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách thị xã	Nguồn khác		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách thị xã	Nguồn khác		NS tỉnh phân cấp	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn tăng thu	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
-	Trường THCS Phan Hồng Thái, xã Đắk Nia	X. Đắk Nia	DTSĐ: 1,7 ha, NLH 8 phòng 2 tầng, nhà VS, HTKT	2018-2019	1019/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	9.726.518	-	-	6.726.518	3.000.000	2.133.222	-	-	2.133.222	-	-	-	-	-	-	2.500.000	-	2.500.000	-	NH NN & PTNT hỗ trợ 3,0 tỷ đồng Nhà lớp học 8P, NSTN bố trí năm đầu cho công tác GPMB: 1,8 tỷ đồng, 35% hạ tầng KT
-	Nhà lớp học 8 phòng (02 tầng) và ba sàng kỹ thuật trường Tiểu học Lê Hồng Phong, phường Nghĩa Thành	P. Nghĩa Thành	Mở rộng 0,6ha, NLH 8 phòng 2 tầng, nhà VS, HTKT	2018-2019	1030/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	12.306.370	-	-	12.306.370	-	347.210	-	-	347.210	-	-	-	-	-	-	7.420.000	-	7.420.000	-	Trong đó, ưu tiên công tác GPMB: 5,58 tỷ đồng, năm đầu 35% ĐTXD
-	Nhà lớp học 8 phòng (02 tầng) , nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật trường Tiểu học Hà Huy Tập, xã Quảng Thành	X. Quảng Thành	NLH 8 phòng 2 tầng, nhà VS, HTKT	2018-2019	1022/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.700.000	-	-	4.700.000	-	181.365	-	-	181.365	-	-	-	-	-	-	1.800.000	-	1.800.000	-	
-	Trường Mầm non phường Nghĩa Đức	P. Nghĩa Đức	10 nhóm trẻ	2018-2020		6.900.000	-	-	6.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500.000	-	2.500.000	-	
IV	**BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ THỊ XÃ GIA NGHĨA**					**13.623.419**	-	-	**13.623.419**	-	**9.919.120**	-	-	**9.919.120**	-	**6.346.538**	-	-	**6.346.538**	-	**2.700.000**	**1.900.000**	**800.000**	-	
1	**Dự án thanh toán nợ (Đã xây dựng HT chưa quyết toán)**					**7.871.756**	-	-	**7.871.756**	-	**7.871.756**	-	-	**7.871.756**	-	**5.346.538**	-	-	**5.346.538**	-	**950.000**	**950.000**	-	-	
-	Thao trường huấn luyện tổng hợp của lực lượng vũ trang thị xã Gia Nghĩa	X. Đắk R'Moan	San lấp MB, nhà chỉ huy, bể bắn, hầm bảo hiểm, sân BT	2016-2017	1581/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 715/QĐ-UBND ngày 07/6/2016	7.871.756	-	-	7.871.756	-	7.871.756	-	-	7.871.756	-	5.346.538	-	-	5.346.538	-	950.000	950.000	-	-	Đang lập QT
2	**Dự án chuyển tiếp**					**2.251.663**	-	-	**2.251.663**	-	**2.047.364**	-	-	**2.047.364**	-	**1.000.000**	-	-	**1.000.000**	-	**500.000**	**500.000**	-	-	
-	Nhà làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Quảng Thành	X. Quảng Thành	DTS: 268m2	2017-2018	2022/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	2.251.663	-	-	2.251.663	-	2.047.364	-	-	2.047.364	-	1.000.000	-	-	1.000.000	-	500.000	500.000	-	-	
3	**Dự án khởi công mới**					**3.500.000**	-	-	**3.500.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.250.000**	**450.000**	**800.000**	-	
-	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường đoạn từ Quốc lộ 14 vào trụ sở làm việc Ban Chỉ huy Quân sự thị xã Gia Nghĩa	P. Nghĩa Phú	300m láng nhựa	2018-2019	1031/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.200.000	-	-	1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	450.000	450.000	-	-	
-	Nhà làm việc Ban Chỉ huy Quân sự phường Nghĩa Đức	P. Nghĩa Đức	DTS: 268m2	2018-2019	1020/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	2.300.000	-	-	2.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	800.000	-	800.000	-	
IV	**PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THỊ XÃ GIA NGHĨA**					**8.990.000**	-	**2.000.000**	**6.990.000**	-	**1.000.000**	-	-	**1.000.000**	-	**1.000.000**	-	-	**1.000.000**	-	**2.500.000**	**2.500.000**	-	-	
1	**Dự án chuyển tiếp**					**2.000.000**	-	-	**2.000.000**	-	**1.000.000**	-	-	**1.000.000**	-	**1.000.000**	-	-	**1.000.000**	-	**500.000**	**500.000**	-	-	
-	Mương thoát nước các cửa xả tại Km1+540 và Km1+711, đường Tôn Đức Thắng, thị xã Gia Nghĩa	P. Nghĩa Thành	250m cống BT ly tâm	2017-2019	2032/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	2.000.000	-	-	2.000.000	-	1.000.000	-	-	1.000.000	-	1.000.000	-	-	1.000.000	-	500.000	500.000	-	-	
2	**Dự án khởi công mới**					**6.990.000**	-	**2.000.000**	**4.990.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**2.000.000**	**2.000.000**	-	-	
-	Hoa viên cây xanh khu vực cửa vượt Bộ đội Biên phòng tỉnh Đắk Nông (Quốc lộ 14 đoạn qua thị xã Gia Nghĩa)	TX Gia Nghĩa	3,4 ha	2018-2020		6.990.000	-	2.000.000	4.990.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-	
V	**PHÒNG NỘI VỤ THỊ XÃ GIA NGHĨA**					**6.195.210**	-	-	**6.195.210**	-	**2.000.000**	-	-	**2.000.000**	-	**2.000.000**	-	-	**2.000.000**	-	**1.000.000**	**1.000.000**	-	-	
1	**Dự án chuyển tiếp**					**6.195.210**	-	-	**6.195.210**	-	**2.000.000**	-	-	**2.000.000**	-	**2.000.000**	-	-	**2.000.000**	-	**1.000.000**	**1.000.000**	-	-	
-	Kho lưu trữ tài liệu HĐND&UBND thị xã Gia Nghĩa	P. Nghĩa Tân	DTS: 658,3m2	2017-2019	2013/QĐ-UBND ngày 26/10/2016 và 788/QĐ-UBND ngày 01/9/2017	6.195.210	-	-	6.195.210	-	2.000.000	-	-	2.000.000	-	2.000.000	-	-	2.000.000	-	1.000.000	1.000.000	-	-	
VI	**UBMTTQ VIỆT NAM THỊ XÃ GIA NGHĨA**					**760.000**	-	-	**760.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**600.000**	**600.000**	-	-	
1	**Dự án khởi công mới**					**760.000**	-	-	**760.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**600.000**	**600.000**	-	-	
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Khối Mặt trận - Đoàn thể thị xã Gia Nghĩa	P. Nghĩa Tân	cải tạo, sửa chữa nhà cấp III, 3 tầng và HTKT	2018-2018	1032/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	760.000	-	-	760.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600.000	600.000	-	-	
VII	**UBND PHƯỜNG NGHĨA TRUNG**					**950.146**	-	-	**137.786**	**812.360**	**937.778**	-	-	**137.786**	**799.992**	**799.992**	-	-	-	**799.992**	**137.786**	**137.786**	-	-	
1	**Dự án thanh toán nợ (Đã quyết toán)**					**950.146**	-	-	**137.786**	**812.360**	**937.778**	-	-	**137.786**	**799.992**	**799.992**	-	-	-	**799.992**	**137.786**	**137.786**	-	-	
-	Kè đá, cống, tường rào trường Mầm non Tân Lập Thành, phường Nghĩa Trung	P. Nghĩa Trung	Kè đá, cống, tường rào	2012-2013	1161/QĐ-UBND ngày 29/8/2012	950.146	-	-	137.786	812.360	937.778	-	-	137.786	799.992	799.992	-	-	-	799.992	137.786	137.786	-	-	
VIII	**UBND XÃ ĐẮK R'MOAN**					**3.401.161**	-	-	**3.151.161**	**250.000**	**1.800.000**	-	-	**1.800.000**	-	**1.800.000**	-	-	**1.800.000**	-	**900.000**	**600.000**	**300.000**	-	
1	**Dự án chuyển tiếp**					**2.951.161**	-	-	**2.951.161**	-	**1.800.000**	-	-	**1.800.000**	-	**1.800.000**	-	-	**1.800.000**	-	**700.000**	**600.000**	**100.000**	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2017					Kế hoạch vốn năm 2018				Ghi chú
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn															NS tỉnh phân cấp	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn tăng thu	
							Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách thị xã	Nguồn khác		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách thị xã	Nguồn khác		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách thị xã	Nguồn khác					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
-	Đường GTNT 2 đầu cầu treo Buôn Đăk R'Moan	X. Đăk R'Moan	1,3 km BTXM và HTTN	2016-2018	1976/QĐ-UBND ngày 23/12/2015	2.951.161	-	-	2.951.161	-	1.800.000	-	-	1.800.000	-	1.800.000	-	-	1.800.000	-	700.000	600.000	100.000	-	
2	**Dự án khởi công mới**					**450.000**	-	-	**200.000**	**250.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**200.000**	-	**200.000**	-	
-	Hội trường thôn Tân Hiệp, xã Đăk R'Moan	X. Đăk R'Moan	Cấp IV, 1 tầng	2018-2018		450.000	-	-	200.000	250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000	-	200.000	-	
IX	**UBND PHƯỜNG NGHĨA THÀNH**					**1.100.000**	-	-	**400.000**	**700.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**400.000**	-	**400.000**	-	
1	**Dự án khởi công mới**					**1.100.000**	-	-	**400.000**	**700.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**400.000**	-	**400.000**	-	
-	Hội trường tổ dân phố 4, phường Nghĩa Thành	P. Nghĩa Thành	Cấp IV, 1 tầng	2018-2018		550.000	-	-	200.000	350.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000	-	200.000	-	
-	Hội trường tổ dân phố 5, phường Nghĩa Thành	P. Nghĩa Thành	Cấp IV, 1 tầng	2018-2018		550.000	-	-	200.000	350.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000	-	200.000	-	
X	**UBND PHƯỜNG NGHĨA PHÚ**					**900.000**	-	-	**400.000**	**500.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**400.000**	-	**400.000**	-	
1	**Dự án khởi công mới**					**900.000**	-	-	**400.000**	**500.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**400.000**	-	**400.000**	-	
-	Hội trường tổ dân phố 7, phường Nghĩa Phú	P. Nghĩa Phú	Cấp IV, 1 tầng	2018-2018	1033/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	500.000	-	-	200.000	300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000	-	200.000	-	
-	Hội trường tổ dân phố 1, phường Nghĩa Phú	P. Nghĩa Phú	Cấp IV, 1 tầng	2018-2018		400.000	-	-	200.000	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000	-	200.000	-	
XI	**PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THỊ XÃ GIA NGHĨA**					**8.634.442**	-	-	**8.634.442**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.820.000**	-	**1.820.000**	-	Bố trí 10% nguồn thu sử dụng đất sau khi đã trừ quỹ phát triển đất
1	**Bố trí công tác đo vẽ bản đồ địa chính, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**					**8.634.442**	-	-	**8.634.442**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.820.000**	-	**1.820.000**	-	
-	Xây dựng lưới địa chính, đo đạc thành lập bản đồ địa chính, đăng ký cấp GCNQSD đất, địa chỉ: Xã Đăk Nia và xã Đăk R'Moan, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông	X. Đăk Nia, X. Đăk R'Moan	Bản đồ 1/2000, 730ha, 545 giấy CNQSDD	2017-2018	819/QĐ-UBND ngày 12/9/2017	1.738.442	-	-	1.738.442	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	820.000	-	820.000	-	
-	Đo đạc bản đồ địa chính, chỉnh lý bản đồ địa chính, địa chỉ: Xã Đăk Nia, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông	X. Đăk Nia	Bản đồ 1/1000, 193ha, bản đồ 1/2000, 736ha	2017-2018	828/QĐ-UBND ngày 14/9/2017 và 907/QĐ-UBND ngày 06/10/2017	6.896.000	-	-	6.896.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000	-	1.000.000	-	
XII	**Trích lập quỹ phát triển đất tỉnh**																				**5.200.000**	-	**5.200.000**	-	Thông báo sau
XIII	**Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ**																				**90.000**	**90.000**	-	-	
-	UBND phường Nghĩa Phú	Nghĩa Phú																			30.000	30.000	-	-	Thu hồi ứng trước
-	UBND xã Đăk R' Moan	Đăk R'Moan																			60.000	60.000	-	-	